

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM  
BỘ PHẬN VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34

DOT  
CÔ  
ÁCH NH  
NG K  
A/  
AN KI

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cuông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Tấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



---

**Đặng Tấn Thành**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Số: 280819. 002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng được lập ngày 10 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.087.533.861.690</b>	<b>983.877.929.301</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>67.375.985.885</b>	<b>48.968.362.606</b>
111	1. Tiền		47.375.985.885	48.968.362.606
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>914.373.090.534</b>	<b>906.175.006.528</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.588.206.524	6.273.494.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	44.330.455.677	115.339.791.826
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		803.479.241.749	783.762.214.254
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.371.883.642	1.196.203.056
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(396.697.058)	(396.697.058)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>102.263.432.032</b>	<b>25.559.958.115</b>
141	1. Hàng tồn kho		102.263.432.032	25.559.958.115
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.521.353.239</b>	<b>3.174.602.052</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.840.740.118	2.281.235.877
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		693.734.806	44.400.787
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	986.878.315	848.965.388
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>208.957.549.561</b>	<b>205.302.971.891</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	10.000.000	10.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>175.912.362.706</b>	<b>173.518.928.347</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.707.080.742	78.000.104.315
222	- Nguyên giá		481.767.635.487	466.757.916.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(400.060.554.745)	(388.757.812.081)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	94.205.281.964	95.518.824.032
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.497.162.743)	(19.183.620.675)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.854.179.931</b>	<b>2.498.226.294</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.854.179.931	2.498.226.294
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>608.450.215</b>	<b>703.260.541</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	94.810.317	189.620.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	513.639.898	513.639.898
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.296.491.411.251</u></b>	<b><u>1.189.180.901.192</u></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>734.687.093.812</b>	<b>608.455.458.461</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>734.347.826.977</b>	<b>608.116.191.626</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	150.788.752.696	7.902.390.266
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.635.194.527	1.013.493.114
314	3. Phải trả người lao động		380.105.181	3.995.145.441
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.629.030.587	2.296.477.825
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.871.640.393	20.815.193.113
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	547.617.830.071	565.570.786.219
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.425.273.522	6.522.705.648
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>339.266.835</b>	<b>339.266.835</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	176.147.325	176.147.325
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	163.119.510	163.119.510
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>561.804.317.439</b>	<b>580.725.442.731</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>561.804.317.439</b>	<b>580.725.442.731</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	49.937.960.029
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.524.534.773	44.423.229.565
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		9.613.356.465	16.223.965.963
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.911.178.308	28.199.263.602
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.296.491.411.251</b>	<b>1.189.180.901.192</b>



Nguyễn Hoàng Vũ  
Người lập



Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	319.480.256.662	298.934.848.282
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.480.256.662	298.934.848.282
11	4. Giá vốn hàng bán	23	319.330.923.743	300.245.502.133
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.332.919	(1.310.653.851)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.531.279.902	35.294.290.201
22	7. Chi phí tài chính	25	18.405.800.299	22.090.057.769
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.642.222.375	16.161.169.054
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.976.450.922	5.341.463.331
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.117.093.054	2.657.979.832
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.818.731.454)	3.894.135.418
31	11. Thu nhập khác	28	423.738.000	176.897.550
32	12. Chi phí khác		20.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		403.738.000	176.897.550
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.414.993.454)	4.071.032.968
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.515.294.577	11.085.112.951
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.930.288.031)	(7.014.079.983)



Nguyễn Hoàng Vũ  
Người lập



Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.414.993.454)	4.071.032.968
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.616.284.732	11.542.170.281
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		712.452.932	5.516.019.629
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.098.054.895)	(18.990.038.016)
06	- Chi phí lãi vay		17.642.222.375	16.161.169.054
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.457.911.690	18.300.353.916
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.770.140.544	(179.199.891.929)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(76.703.473.917)	(98.317.846.728)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		140.510.477.020	45.683.921.731
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		535.306.085	(382.574.673)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.438.551.704)	(16.796.911.839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.140.639.577)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	15.625.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.770.802.526)	(6.968.865.346)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.361.007.192	(240.806.829.445)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.365.672.728)	(29.382.918.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	75.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.098.054.895	16.731.250.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.732.382.167	(12.576.213.989)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		614.706.566.973	894.557.056.037
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(632.869.523.121)	(597.985.461.040)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.020.357.000)	(28.608.909.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.183.313.148)	267.962.685.997
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.910.076.211	14.579.642.563

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.968.362.606	47.641.568.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(502.452.932)	14.824.649
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>67.375.985.885</u>	<u>62.236.035.620</u>



Nguyễn Hoàng Vũ  
Người lập

Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

#### 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh hình thành bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	441.309.310	1.324.481.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.934.676.575	47.643.881.037
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<b>67.375.985.885</b>	<b>48.968.362.606</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20 tỷ VND được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
Hóa chất LG Vina				
	<b>28.582.556.709</b>	<b>-</b>	<b>28.582.556.709</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyễn	17.409.195.450	-	5.391.435.450	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ & Thương mại Huỳnh Thành	9.596.750.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	3.802.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	20.251.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	9.456.069.344	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.073.191.730	-	882.059.000	-
	<b>62.588.206.524</b>	-	<b>6.273.494.450</b>	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết</b>				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	26.240.745.000	-	43.800.000.000	-
- Yunnan Hongxiang Chemical Co., Ltd	-	-	19.269.904.949	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyễn	-	-	17.884.115.320	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	3.603.600.000	-	-	-
- Heartychem Corporation	7.083.711.759	-	6.170.311.809	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Tư vấn - Thiết kế Quốc tế Đông Á	237.568.100	-	9.280.490.900	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	7.164.830.818	(377.932.058)	18.934.968.848	(377.932.058)
	<b>44.330.455.677</b>	<b>(377.932.058)</b>	<b>115.339.791.826</b>	<b>(377.932.058)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	250.890.851	-	268.026.174	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	131.634.805	-	71.837.074	-
Tạm ứng	3.095.700.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	258.741.000	-	68.741.000	-
Phải thu Hearty Chem Corporation tiền chi hộ	512.900.909	-	512.900.909	-
Phải thu HĐQT tiền thù lao	-	-	142.800.000	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
Phải thu khác	103.251.077	-	113.132.899	-
	<b>4.371.883.642</b>	<b>(18.765.000)</b>	<b>1.196.203.056</b>	<b>(18.765.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
	<b>10.000.000</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>10.000.000</b>	<b>(10.000.000)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phước Lộc	76.634.444	-	76.634.444	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng	51.723.047	-	51.723.047	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 710	123.266.288	-	123.266.288	-
- Các khoản khác	155.073.279	-	155.073.279	-
	<b>406.697.058</b>	<b>-</b>	<b>406.697.058</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13.295.866.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	100.573.022.345	-	10.638.649.688	-
Hàng hoá	1.690.409.687	-	1.625.441.927	-
	<b>102.263.432.032</b>	<b>-</b>	<b>25.559.958.115</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	427.272.727	427.272.727
- Sửa chữa, cải tạo nền kho C - Nhà máy Hiệp Phước	2.363.736.364	929.082.727
- Dự án xây dựng nhà xưởng NPK Long Thành	-	72.000.000
- Các dự án khác	-	6.700.000
	<b>3.854.179.931</b>	<b>2.498.226.294</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ văn phòng		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	181.810.368.857	247.780.422.139	33.158.766.827	4.008.358.573	466.757.916.396					
- Mua trong kỳ	-	1.816.700.000	-	-	1.816.700.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.307.564.546	2.885.454.545	-	-	13.193.019.091					
- Phân loại lại	(1.306.651.818)	1.210.451.818	-	-	96.200.000					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>190.811.281.585</b>	<b>253.693.028.502</b>	<b>33.158.766.827</b>	<b>4.104.558.573</b>	<b>481.767.635.487</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	163.442.856.903	195.444.162.552	26.967.686.443	2.903.106.183	388.757.812.081					
- Khấu hao trong kỳ	2.583.014.327	7.478.687.702	905.498.563	335.542.072	11.302.742.664					
- Phân loại lại	-	(73.625.060)	462.905.972	(389.280.912)	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>166.025.871.230</b>	<b>202.849.225.194</b>	<b>28.336.090.978</b>	<b>2.849.367.343</b>	<b>400.060.554.745</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu kỳ	18.367.511.954	52.336.259.587	6.191.080.384	1.105.252.390	78.000.104.315					
Tại ngày cuối kỳ	<b>24.785.410.355</b>	<b>50.843.803.308</b>	<b>4.822.675.849</b>	<b>1.255.191.230</b>	<b>81.707.080.742</b>					

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.889.956.739 VND.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	<b>113.624.444.707</b>	<b>1.078.000.000</b>	<b>114.702.444.707</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	19.021.920.672	161.700.003	19.183.620.675
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	107.800.002	1.313.542.068
Số dư cuối kỳ	<b>20.227.662.738</b>	<b>269.500.005</b>	<b>20.497.162.743</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	94.602.524.035	916.299.997	95.518.824.032
Tại ngày cuối kỳ	<b>93.396.781.969</b>	<b>808.499.995</b>	<b>94.205.281.964</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	257.400.124	459.419.094
Chi phí quảng cáo	1.212.453.294	1.167.231.836
Chi phí sửa chữa	306.414.365	56.838.901
Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	-	523.750.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.472.335	73.996.046
	<b>1.840.740.118</b>	<b>2.281.235.877</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	94.810.317	189.620.643
	<b>94.810.317</b>	<b>189.620.643</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	19.053.258.060	19.053.258.060	1.032.326.720	1.032.326.720
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	8.415.000.000	8.415.000.000	4.223.700.000	4.223.700.000
- Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ	-	-	902.400.000	902.400.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc	16.641.100.000	16.641.100.000	-	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	45.700.105.000	45.700.105.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	20.240.000.000	20.240.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	23.896.242.317	23.896.242.317	-	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	2.382.141.350	2.382.141.350	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huy Chính	1.510.000.000	1.510.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	3.975.000.000	3.975.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	3.801.000.000	3.801.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu An An	4.617.000.000	4.617.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	557.905.969	557.905.969	1.743.963.546	1.743.963.546
	<b>150.788.752.696</b>	<b>150.788.752.696</b>	<b>7.902.390.266</b>	<b>7.902.390.266</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		3.963.924.110		3.963.924.110		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	762.970.545		-		14.363.213.936		14.587.121.706		986.878.315		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.994.843		-		1.515.294.577		-		-		1.429.299.734	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		810.908.094		11.799.842		819.398.163		-		3.309.773	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		202.585.020		-		-		-		202.585.020	
Các loại thuế khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-	
	<b>848.965.388</b>		<b>1.013.493.114</b>		<b>19.860.232.465</b>		<b>19.376.443.979</b>		<b>986.878.315</b>		<b>1.635.194.527</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	1.091.099.967		887.429.296	
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng, khuyến mãi	3.537.930.620		1.409.048.529	
	<b>4.629.030.587</b>		<b>2.296.477.825</b>	



**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	577.269.157	763.552.996
- Bảo hiểm y tế	142.400.257	162.335.922
- Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000	25.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.013.472.800	15.874.896.600
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	243.116.628	106.482.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.908.684	259.452.684
	<b><u>24.871.640.393</u></b>	<b><u>20.815.193.113</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	163.119.510	163.119.510
	<b><u>163.119.510</u></b>	<b><u>163.119.510</u></b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	176.147.325	176.147.325
	<b><u>176.147.325</u></b>	<b><u>176.147.325</u></b>

(\*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.



19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	61.966.237.963	61.966.237.963	333.148.743.191	70.328.100.973	324.786.880.181	324.786.880.181
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	230.098.800.917	230.098.800.917	126.285.336.875	283.628.024.105	72.756.113.687	72.756.113.687
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	180.893.112.184	180.893.112.184	-	180.893.112.184	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	55.494.618.155	55.494.618.155	85.382.573.003	60.852.354.955	80.024.836.203	80.024.836.203
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(4)</sup>	36.785.417.000	36.785.417.000	70.099.913.904	36.835.330.904	70.050.000.000	70.050.000.000
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	332.600.000	332.600.000	-	332.600.000	-	-
	<b>565.570.786.219</b>	<b>565.570.786.219</b>	<b>614.916.566.973</b>	<b>632.869.523.121</b>	<b>547.617.830.071</b>	<b>547.617.830.071</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.2990099/2018-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 27/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 27/11/2018 đến ngày 30/09/2019;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 324.786.880.181 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
  
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0063/1828/NCTD ngày 24/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 72.756.113.687 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
  
- (3) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.024.836.203 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
  
- (4) Hợp đồng tín dụng SHBVN/BC/ANNEX02/PBMN/201808 ngày 13/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000 USD, tương đương 70.050.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>26.949.519.061</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>75.713.107.841</b>	<b>589.026.880.039</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(7.014.079.983)	(7.014.079.983)
Kết chuyển lợi nhuận từ các nhà máy	-	-	-	66.538.476.785	66.538.476.785
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.988.440.968	-	(22.988.440.968)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.356.301.110)	(7.356.301.110)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>49.937.960.029</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>75.748.362.765</b>	<b>612.050.575.931</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>49.937.960.029</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>44.423.229.565</b>	<b>580.725.442.731</b>
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(9.930.288.031)	(9.930.288.031)
Kết chuyển lợi nhuận từ các nhà máy	-	-	-	15.841.466.339	15.841.466.339
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.977.569.500	-	(9.977.569.500)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.321.370.400)	(5.321.370.400)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>59.915.529.529</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>15.524.534.773</b>	<b>561.804.317.439</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-HĐQT ngày 26/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền			
	VND			
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018</i>	66.517.130.002			
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại</i>	16.223.965.963			
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	82.741.095.965			
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9.977.569.500			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.321.370.400			
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	136.000.000			
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	216.000.000			
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	57.476.799.600			
- <i>Số cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (8% vốn điều lệ)</i>	38.317.866.400			
- <i>Số cổ tức chia trong kỳ này (4% vốn điều lệ)</i>	19.158.933.200			
Lợi nhuận chưa phân phối	9.613.356.465			
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	<b>100</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>100</b>	<b>478.973.330.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
		6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		478.973.330.000		478.973.330.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		478.973.330.000		478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>		15.874.896.600		675.338.900
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		19.158.933.200		67.056.266.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		19.158.933.200		28.738.399.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>		-		38.317.866.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(15.020.357.000)		(51.856.708.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(15.020.357.000)		(33.528.133.100)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>		-		(18.328.575.400)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		20.013.472.800		15.874.896.600
<b>d) Cổ phiếu</b>				
		30/06/2019		01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		47.897.333		47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		47.897.333		47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		47.897.333		47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần				

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	49.937.960.029
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<b><u>67.306.452.666</u></b>	<b><u>57.328.883.166</u></b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m<sup>2</sup>, tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m<sup>2</sup>/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm là 182.029.486 đồng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	590,11	152.382,63
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	319.480.256.662	298.934.848.282
	<b><u>319.480.256.662</u></b>	<b><u>298.934.848.282</u></b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	319.330.923.743	300.245.502.133
	<b><u>319.330.923.743</u></b>	<b><u>300.245.502.133</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	82.992.136	3.730.638.471
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	299.887.500	384.429.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.183.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	133.337.507	221.744.613
Lãi tiền vay mua nguyên liệu tính cho các nhà máy	18.015.062.759	15.773.532.598
	<b>18.531.279.902</b>	<b>35.294.290.201</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.642.222.375	16.161.169.054
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	188.320.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.124.992	224.548.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	712.452.932	5.516.019.629
	<b>18.405.800.299</b>	<b>22.090.057.769</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.218.959	8.999.091
Chi phí nhân công	587.228.135	884.060.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.341.957	3.884.912.487
Chi phí khác bằng tiền	378.661.871	563.491.284
	<b>2.976.450.922</b>	<b>5.341.463.331</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.419.874	10.780.000
Chi phí nhân công	2.588.037.635	1.181.055.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.042.657	319.017.748
Thuế, phí, lệ phí	6.200.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.164.871	1.036.868.477
Chi phí khác bằng tiền	619.228.017	110.257.969
	<b>6.117.093.054</b>	<b>2.657.979.832</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	75.454.545
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	409.090.909	-
Thu nhập từ đền bù	10.605.000	101.371.725
Thu nhập khác	4.042.091	71.280
	<b>423.738.000</b>	<b>176.897.550</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Lợi nhuận kế toán của các đơn vị trực thuộc</i>		
+ Văn phòng Công ty	(8.414.993.454)	4.071.032.968
+ Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	2.494.883.383	43.504.983.567
+ Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	4.566.146.160	18.948.596.280
+ Nhà máy Phân bón Cửu Long	8.223.273.284	2.706.942.969
+ Nhà máy Sản xuất Bao bì	557.163.512	1.377.953.969
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.426.472.885	70.609.509.753
Các khoản điều chỉnh tăng	150.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	150.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(15.183.945.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(15.183.945.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.576.472.885	55.425.564.753
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.515.294.577</b>	<b>11.085.112.951</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(85.994.843)	331.167.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(3.140.639.577)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.429.299.734</b>	<b>8.275.640.435</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	513.639.898	513.639.898
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>513.639.898</b>	<b>513.639.898</b>



### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.375.985.885	-	48.968.362.606	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.970.090.166	(28.765.000)	7.479.697.506	(28.765.000)
	<b>134.346.076.051</b>	<b>(28.765.000)</b>	<b>56.448.060.112</b>	<b>(28.765.000)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			547.617.830.071	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác			175.823.512.599	28.880.702.889
Chi phí phải trả			4.629.030.587	2.296.477.825
			<b>728.070.373.257</b>	<b>596.747.966.933</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.375.985.885	-	-	67.375.985.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.941.325.166	-	-	66.941.325.166
	<b>134.317.311.051</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>134.317.311.051</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.968.362.606	-	-	48.968.362.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.450.932.506	-	-	7.450.932.506
	<b>56.419.295.112</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.419.295.112</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	547.617.830.071	-	-	547.617.830.071
Phải trả người bán, phải trả khác	175.660.393.089	163.119.510	-	175.823.512.599
Chi phí phải trả	4.629.030.587	-	-	4.629.030.587
	<b>727.907.253.747</b>	<b>163.119.510</b>	<b>-</b>	<b>728.070.373.257</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	565.570.786.219	-	-	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	28.717.583.379	163.119.510	-	28.880.702.889
Chi phí phải trả	2.296.477.825	-	-	2.296.477.825
	<b>596.584.847.423</b>	<b>163.119.510</b>	<b>-</b>	<b>596.747.966.933</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	614.706.566.973	894.557.056.037
Tăng các khoản vay do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá:	210.000.000	-
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	632.869.523.121	597.985.461.040

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Nguyễn Hoàng Vũ  
Người lập

Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

